

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SX VÀ TM THỦ ĐÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SX VÀ TM THỦ ĐÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THU DO SX AND TM CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THU DO SX AND TM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110210190

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 15, Tổ 6, Ngõ 39, Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868081978

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động, cửa nhôm, cửa kính, cửa nhựa<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</p> <p>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</p> <p>+ Chống ẩm các toà nhà,</p> <p>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</p> <p>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</p> <p>+ Uốn thép,</p> <p>+ Xây gạch và đặt đá,</p> <p>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</p> <p>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</p> <p>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</p> <p>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</p> <p>- Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390 |
| 5.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 6.  | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 7.  | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</p> <p>- Bán buôn xi măng;</p> <p>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;</p> <p>- Bán buôn kính xây dựng;</p> <p>- Bán buôn sơn, véc ni;</p> <p>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;</p> <p>- Bán buôn đồ ngũ kim;</p> <p>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 9.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292 |
| 10. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 11. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ Tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng<br><br><br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng;<br>- Quản lý dự án ( không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 14. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 15. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 17. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Doanh nghiệp cam kết chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bao bì từ plastic;<br>- Sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như: Ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;<br>- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt.<br>- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa;<br>- Sản xuất tấm hoặc bản bóng kính;<br>- Sản xuất tấm phủ sàn bằng nhựa cứng hoặc linoleum;<br>- Sản xuất đá nhân tạo;<br>- Sản xuất băng keo; | 2220 |
| 19. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2392 |
| 20. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2394 |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2395 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2396 |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết:<br>- Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...<br>- Mài, đánh bóng kim loại;<br>- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại;<br>- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer. | 2592 |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                | 2599 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                             | 4932 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 35. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101(Chính) |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229        |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291        |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293        |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy<br>- Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh | 4759 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỖ VĂN TRUNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/10/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038076037364

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cung Điền, Xã Minh Nghĩa, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cung Điền, Xã Minh Nghĩa, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038076037364

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cung Điền, Xã Minh Nghĩa, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cung Điền, Xã Minh Nghĩa, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội